

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**QUÝ III - NĂM 2018**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>240.399.451.965</b>	<b>245.832.119.788</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>53.501.440.819</b>	<b>47.340.607.350</b>
111	1 Tiền		43.001.440.819	35.840.607.350
112	2 Các khoản tương đương tiền		10.500.000.000	11.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>128.160.000.000</b>	<b>103.300.000.000</b>
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.160.000.000	103.300.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>58.533.403.684</b>	<b>94.307.924.244</b>
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.026.169.879	32.818.305.508
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		546.198.605	111.709.698
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6		39.000.000.000
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	30.649.512.200	23.066.386.038
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688.477.000)	(688.477.000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>136.112.053</b>	<b>758.092.423</b>
141	1 Hàng tồn kho		136.112.053	758.092.423
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>68.495.409</b>	<b>125.495.771</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	37.116.000	21.319.000
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		31.379.409	24.917.350
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	79.259.421

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>233.986.660.611</b>	<b>202.659.977.860</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	-	<b>375.000.000</b>	<b>385.494.000</b>
216	6 Phải thu dài hạn khác	7	375.000.000	385.494.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>24.556.713.818</b>	<b>26.939.792.749</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	14.851.857.055	17.215.728.618
222	- Nguyên giá		47.036.292.309	47.502.300.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.184.435.254)	(30.286.571.628)
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	9.704.856.763	9.724.064.131
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.121.237)	(187.913.869)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>208.552.152.694</b>	<b>174.543.328.419</b>
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		139.002.533.236	126.562.204.311
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.808.434.258	30.808.434.258
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(258.814.800)	(487.310.150)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.000.000.000	17.660.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>502.794.099</b>	<b>791.362.692</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	502.794.099	791.362.692
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>474.386.112.576</b>	<b>448.492.097.648</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>78.038.319.278</b>	<b>60.990.359.049</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>77.804.419.678</b>	<b>60.756.459.449</b>
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.265.314.532	21.983.131.810
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.544.477.915	2.435.025.637
314	4 Phải trả người lao động		13.173.342.436	17.577.398.932
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.133.286.820	2.745.239.640
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	16	28.521.720.045	6.141.752.483
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.166.277.930	9.873.910.947
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>233.899.600</b>	<b>233.899.600</b>
337	7 Phải trả dài hạn khác	16	233.899.600	233.899.600
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>396.347.793.298</b>	<b>387.501.738.599</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>396.347.793.298</b>	<b>387.501.738.599</b>
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.488.436.050	130.681.083.813
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		103.731.083.813	87.608.234.434
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		35.757.352.237	43.072.849.379
429	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.723.163.288	1.684.460.826
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>474.386.112.576</b>	<b>448.492.097.648</b>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng

Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ 3-2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3-2018		QUÝ 3-2017		Lũy kế từ đầu năm này đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	50.101.846.515	54.414.016.626	54.414.016.626	141.401.293.336	153.266.831.025			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.101.846.515	54.414.016.626	54.414.016.626	141.401.293.336	153.266.831.025			
11	4. Giá vốn hàng bán	20	45.777.162.517	47.536.294.847	47.536.294.847	129.602.184.776	137.581.123.918			
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.324.683.998	6.877.721.779	6.877.721.779	11.799.108.560	15.685.707.107			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.485.423.416	4.018.702.537	4.018.702.537	25.371.414.064	16.674.895.704			
22	7. Chi phí tài chính	22	559	3.001.643	3.001.643	(228.494.791)	(294.634.329)			
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.412.345.351	3.932.939.943	3.932.939.943	12.440.328.925	5.557.314.565			
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.007.267.618	2.813.575.186	2.813.575.186	10.882.683.721	8.740.466.517			
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.215.184.588	12.012.787.430	12.012.787.430	38.956.662.619	29.472.085.188			
31	12. Thu nhập khác	24	39.372.145	271.654.543	271.654.543	54.059.441	369.841.365			
32	13. Chi phí khác		-	700.000	700.000	1.897.611	10.000.000			
40	14. Lợi nhuận khác		39.372.145	270.954.543	270.954.543	52.161.830	359.841.365			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.254.556.733	12.283.741.973	12.283.741.973	39.008.824.449	29.831.926.553			

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3-2018**  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3-2018		QUÝ 3-2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.156.019.369	1.325.432.407	3.212.769.750	3.503.356.571				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.098.537.364	10.958.309.566	35.796.054.699	26.328.569.982				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.072.987.778	10.939.155.967	35.757.352.237	26.275.950.124				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		25.549.586	19.153.599	38.702.462	52.619.858				
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		474	429	1.404	1.030				
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		473	430	1.402	1.032				

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>39.008.824.449</b>	<b>29.831.926.553</b>
	<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.395.410.894	2.477.530.987
03	- Các khoản dự phòng		(228.495.350)	(634.768.300)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(265.138.996)	30.242.643
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.483.806.588)	(22.314.087.778)
08	<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3.426.794.409</b>	<b>9.390.844.105</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.446.068.323)	(19.377.695.941)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		621.980.370	218.859.366
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		14.165.374.984	(3.817.084.314)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		272.771.593	(575.824.860)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.472.385.467)	(3.527.640.051)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.708.633.017)	(1.075.754.018)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>12.860.834.549</b>	<b>(18.764.295.713)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(108.000.000)	-
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		128.000.000	460.636.361
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.000.000.000)	(72.000.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		73.000.000.000	75.460.269.116
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.800.000.000	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.272.436.828	19.233.101.418
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>16.092.436.828</i>	<i>23.154.006.895</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.064.960.000)	(28.412.800.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(23.064.960.000)</i>	<i>(28.412.800.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>5.888.311.377</i>	<i>(24.023.088.818)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.340.607.350	56.541.155.857
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		272.522.092	(30.242.643)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>53.501.440.819</u>	<u>32.487.824.396</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng

Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2018 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2018 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 25 - 50 năm    |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm    |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm    |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 05 năm    |
| - Phần mềm máy tính         | 08 năm         |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |



### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	970.432.434	1.899.826.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.031.008.385	33.940.780.747
Các khoản tương đương tiền	10.500.000.000	11.500.000.000
	<b>53.501.440.819</b>	<b>47.340.607.350</b>

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 10.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>128.160.000.000</b>	<b>128.160.000.000</b>	<b>103.300.000.000</b>	<b>103.300.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	128.160.000.000	128.160.000.000	98.500.000.000	98.500.000.000
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam			4.800.000.000	4.800.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>17.660.000.000</b>	<b>17.660.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	39.000.000.000	39.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
	<b>167.160.000.000</b>	<b>167.160.000.000</b>	<b>120.960.000.000</b>	<b>120.960.000.000</b>

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng có tổng giá trị 128.160.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,25%/năm.

Công ty Sojitz Logistics Corporation đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn. Tại ngày 30/09/2018, Công ty theo dõi giá trị đầu tư còn lại vào Công ty TNHH Logistics Sojitz tại khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 39.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,5%/năm đến 9,25%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/09/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				VND				VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	27.492.033.247	21,7%	21,7%	25.143.958.106	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	66.820.893.238	29,0%	29,0%	63.830.065.346	
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	30.115.203.517	29,0%	29,0%	22.606.100.893	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%	14.574.403.234	49,0%	49,0%	14.982.079.966	
				<b>139.002.533.236</b>			<b>126.562.204.311</b>	



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819		6.893.204.819	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000		14.040.000.000	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(258.814.800)	2.049.724.300	(487.310.150)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568		2.042.383.568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771		5.058.631.771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800		624.489.800	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam(*)	100.000.000		100.000.000	
	<b>30.808.434.258</b>	<b>(258.814.800)</b>	<b>30.808.434.258</b>	<b>(487.310.150)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[\*] Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	2.248.016.221	5.442.348.407
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin		3.191.837.187
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.612.745.064	2.988.689.064
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	924.000.000	1.029.050.000
- Công ty TNHH Công nghiệp SEMCO	1.350.401.774	604.291.656
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.891.006.820	19.562.089.194
	<b>28.026.169.879</b>	<b>32.818.305.508</b>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	39.000.000.000
	<b>-</b>	<b>39.000.000.000</b>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	76.200.000		2.528.222.222	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.432.184.164		4.409.121.107	
- Tạm ứng	3.612.480.775			
- Ký cược, ký quỹ	1.215.500.000		1.215.500.000	
- Các khoản chi hộ	17.313.147.261		14.913.542.709	
	<b>30.649.512.200</b>	-	<b>23.066.386.038</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	375.000.000		385.494.000	
	<b>375.000.000</b>	-	<b>385.494.000</b>	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688.477.000	-	688.477.000	-
	<b>688.477.000</b>	-	<b>688.477.000</b>	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	136.112.053		256.731.566	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			501.360.857	
	<b>136.112.053</b>	-	<b>758.092.423</b>	-



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	33.847.109.026	74.730.256	47.502.300.246							
- Mua trong kỳ					108.000.000							
- Thanh lý, nhượng bán			(574.007.937)									
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.617.590.058</b>	<b>1.962.870.906</b>	<b>33.273.101.089</b>	<b>74.730.256</b>	<b>108.000.000</b>	<b>47.036.292.309</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	6.045.971.423	905.436.900	23.265.482.281	69.681.024	30.286.571.628							
- Khấu hao trong kỳ	217.036.845	110.118.519	2.041.171.299	2.476.863	2.376.203.526							
- Thanh lý, nhượng bán			(478.339.900)		(478.339.900)							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.263.008.268</b>	<b>1.015.555.419</b>	<b>24.828.313.680</b>	<b>72.157.887</b>	<b>5.400.000</b>	<b>32.184.435.254</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	5.571.618.635	1.057.434.006	10.581.626.745	5.049.232	-	17.215.728.618						
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.354.581.790</b>	<b>947.315.487</b>	<b>8.444.787.409</b>	<b>2.572.369</b>	<b>102.600.000</b>	<b>14.851.857.055</b>						

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>288.219.000</b>	<b>9.911.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		187.913.869	187.913.869
- Khấu hao trong kỳ		19.207.368	19.207.368
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>207.121.237</b>	<b>07.121.237</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	100.305.131	9.724.064.131
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>81.097.763</b>	<b>9.704.856.763</b>

[<sup>1</sup>] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sử dụng đường bộ	37.116.000	21.319.000
Phí bảo hiểm		
	<b>37.116.000</b>	<b>21.319.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	296.102.309	243.368.155
Chi phí sửa chữa lớn A8 Trường Sơn	206.691.790	275.589.056
Chi phí trả trước dài hạn khác		272.405.481
	<b>502.794.099</b>	<b>791.362.692</b>



**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	1.021.625.220	-	3.193.132.592	3.193.132.592
	240.767.000	1.021.625.220	2.983.072.754	2.983.072.754
	562.874.000	240.767.000	320.582.000	320.582.000
	13.440.048.312	562.874.000	270.909.200	270.909.200
	<b>15.265.314.532</b>	13.440.048.312	15.215.435.264	15.215.435.264
		<b>15.265.314.532</b>	<b>21.983.131.810</b>	<b>21.983.131.810</b>

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

- Công ty TNHH Vận Tài Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An
  - Công ty TNHH Vận tài Phi Châu
  - Công ty GNVN Minh Phát
  - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa
- Phải trả cho các đối tượng khác

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		848.678.155		4.363.906.757		4.335.311.156				877.273.756
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.389.011.892		3.212.769.750		2.472.385.467				2.050.136.754
Thuế Thu nhập cá nhân		197.032.306		844.525.343		1.016.853.752				24.703.897
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất				1.535.932.555		1.535.932.555				-
Các loại thuế khác		303.284		1.211.823.275		619.763.051				592.363.508
	<b>79.259.421</b>	<b>2.435.025.637</b>	<b>11.168.957.680</b>	<b>9.980.245.981</b>	<b>3.544.477.915</b>	<b>3.544.477.915</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước tiền thuê đất	5.133.286.820	2.745.239.640
	<b><u>5.133.286.820</u></b>	<b><u>2.745.239.640</u></b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	284.350.000	284.350.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.440.500	149.400.500
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	27.999.178.614	5.681.401.304
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.750.931	26.600.679
	<b><u>28.521.720.045</u></b>	<b><u>6.141.752.483</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233.899.600	233.899.600
	<b><u>233.899.600</u></b>	<b><u>233.899.600</u></b>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>136.193.960</b>	<b>(2.675.811.874)</b>	<b>1.882.808.061</b>	<b>116.876.131.503</b>	<b>1.942.161.026</b>	<b>373.161.482.676</b>			
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	26.275.950.124	52.619.858	26.328.569.982			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(28.315.178.231)	(161.549.658)	(28.476.727.889)			
Giảm khác	-	-	-	-	-	(159.734.615)	(12.919.137)	(172.653.752)			
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>136.193.960</b>	<b>(2.675.811.874)</b>	<b>1.882.808.061</b>	<b>114.677.168.781</b>	<b>1.820.312.089</b>	<b>370.840.671.017</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>136.193.960</b>			<b>130.681.083.813</b>	<b>1.684.460.826</b>	<b>387.501.738.599</b>			
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	35.757.352.237	38.702.462	35.796.054.699			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(26.950.000.000)		(26.950.000.000)			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>136.193.960</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>139.488.436.050</b>	<b>1.723.163.288</b>	<b>396.347.793.298</b>			

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	30/09/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.402.575,23	987.242.16

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 3 - 2018	QUÝ 3 - 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.101.846.515	54.414.016.626
	<b>50.101.846.515</b>	<b>54.414.016.626</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	QUÝ 3 - 2018	QUÝ 3 - 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.777.162.517	47.536.294.847
	<b>45.777.162.517</b>	<b>47.536.294.847</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÝ 3 - 2018	QUÝ 3 - 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.856.535.532	2.797.510.831
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	207.680	
Lãi bán các khoản đầu tư	1.200.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.355.095.955	1.052.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	75.628.497	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	(2.044.248)	168.791.706
	<b>9.485.423.416</b>	<b>4.018.702.537</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÝ 3 - 2018	QUÝ 3 - 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	559	3.001.643
	<b>559</b>	<b>3.001.643</b>



23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 3 - 2018	QUÝ 3 - 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.417.500	19.797.500
Chi phí nhân công	1.725.533.078	1.447.729.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.495.784	82.823.600
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.681.819	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.142.139.437	1.263.224.752
	<b>5.007.267.618</b>	<b>2.813.575.186</b>

24 . THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 3 - 2018	QUÝ 3 - 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32.331.963	263.636.361
Thu nhập khác	7.040.182	8.018.182
	<b>39.372.145</b>	<b>271.654.543</b>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 3 - 2018	QUÝ 3 - 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1.065.750.750	1.255.223.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	90.268.619	70.209.027
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.156.019.369</b>	<b>1.325.432.407</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kỳ	1.394.117.385	1.030.301.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kỳ	(500.000.000)	(855.632.354)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.050.136.754</b>	<b>1.500.101.405</b>

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ 3 - 2018	QUÝ 3 - 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.288.070.380	2.521.229.677
Chi phí nhân công	10.006.686.295	8.448.918.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	772.746.488	823.573.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.940.018.407	38.556.148.363
	<b>54.007.521.570</b>	<b>50.349.870.033</b>

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.501.440.819		47.340.607.350	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.050.682.079	(688.477.000)	56.270.185.546	(688.477.000)
Các khoản cho vay	167.160.000.000		155.160.000.000	
Đầu tư ngắn hạn			4.800.000.000	
Đầu tư dài hạn	30.808.434.258	(258.814.800)	30.808.434.258	(487.310.150)
	<b>310.520.557.156</b>	<b>(947.291.800)</b>	<b>294.379.227.154</b>	<b>(1.175.787.150)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			44.020.934.177	28.358.783.893
Chi phí phải trả			5.133.286.820	2.745.239.640
			<b>49.154.220.997</b>	<b>31.104.023.533</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.501.440.819			53.501.440.819
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.987.205.079	375.000.000		58.362.205.079
Các khoản cho vay	128.160.000.000	39.000.000.000		167.160.000.000
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn			30.549.619.458	30.549.619.458
	<b>239.648.645.898</b>	<b>39.375.000.000</b>	<b>30.549.619.458</b>	<b>309.573.265.356</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.340.607.350			47.340.607.350
Phải thu khách hàng, phải thu	55.196.214.546	385.494.000		55.581.708.546
Các khoản cho vay	137.500.000.000	17.660.000.000		155.160.000.000
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000			4.800.000.000
Đầu tư dài hạn			30.321.124.108	30.321.124.108
	<b>244.836.821.896</b>	<b>18.045.494.000</b>	<b>30.321.124.108</b>	<b>293.203.440.004</b>


**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	43.787.034.577	233.899.600		44.020.934.177
Chi phí phải trả	5.133.286.820			5.133.286.820
	<b>48.920.321.397</b>	<b>233.899.600</b>	<b>-</b>	<b>49.154.220.997</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ				-
Phải trả người bán, phải trả khác	28.124.884.293	233.899.600		28.358.783.893
Chi phí phải trả	2.745.239.640			2.745.239.640
	<b>30.870.123.933</b>	<b>233.899.600</b>	<b>-</b>	<b>31.104.023.533</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

  
Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

  
Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng

  
  
Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2018